

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **61/2017/HNGĐ-PT**
Ngày: 29/12/2017
V/v: “Xin ly hôn”

**NHÂN DÂN
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Thu Hương
Các Thẩm Phán: Bà Vũ Thị Thu
Bà Hà Thảo Quyên

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Ngọc - Cán bộ Toà án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:
Bà Lê Hồng Thư - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 12 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 65/2017/TLPT-HNGĐ ngày 01 tháng 11 năm 2017 về việc “Xin ly hôn”.

Do Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 31/2017/HNGĐ-ST ngày 15/8/2017 của Tòa án nhân dân huyện Đ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 62/2017/QĐ-PT ngày 21/11/2017 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Tăng Thị N**, sinh năm: 1964.

HKTT: Số M, phố M, ấp N, xã P, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai

Địa chỉ liên lạc: Số M, phố M, ấp N, xã P, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai.

Địa chỉ: Số T, L, khu phố H, phường T, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Ông **Đinh Văn V**, sinh năm: 1962.

Địa chỉ: Số M, phố M, ấp N, xã P, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Anh **Đinh Văn H1**, sinh năm: 1988.

Địa chỉ: Số M, phố M, ấp N, xã PV, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai.

2. Ông **Phan Ngọc D1**, sinh năm: 1952.

3. Bà **Trần Thị B**, sinh năm: 1953.

Cùng địa chỉ: Số H, B, Phường M, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Bà **Nguyễn Thị O**, sinh năm: 1963.

5. Chị **Phạm Thị H2**, sinh năm: 1986.

6. Anh **Phạm Văn D2**, sinh năm: 1990.

7. Chị **Phạm Thị H3**, sinh năm: 1991.

Cùng địa chỉ: Số M, tổ T, Khu phố M, Phường A, Thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

(Bà N, ông V, bà O có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm:

Tại đơn xin ly hôn ngày 31/8/2016, lời khai và tại phiên tòa nguyên đơn bà Tăng Thị N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Đinh Văn V tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn từ tháng 6/1987. Khi sống chung với nhau bà đã biết ông V đã có vợ ngoài quê và chưa ly hôn. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc được 28 năm thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân ông V ngoại tình với người phụ nữ khác và thường xuyên đánh đập, đuổi bà ra ngoài ở. Bà đã sống ly thân với ông V từ tháng 6/2015 cho đến nay. Hiện nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, không có khả năng đoàn tụ nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Đinh Văn V.

- Về con chung: Bà N và ông V có 03 con chung là Đinh Thị H5, sinh năm: 1993, Đinh Văn T, sinh năm: 1995, Đinh Văn V1, sinh ngày 08/5/2005. Cháu H4, cháu T đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không yêu cầu giải quyết nuôi con và cấp dưỡng nuôi con sau ly hôn. Bà tự nguyện giao con chung Đinh Văn V1 cho ông V trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục sau ly hôn và bà không cấp dưỡng nuôi con do hiện nay hoàn cảnh kinh tế của bà đang rất khó khăn.

- Về tài sản chung: Khoảng năm 1993, 1994 bà và ông V có mua của vợ chồng ông Phạm Tiến K (đã chết) 05 sào đất rẫy tại thửa 493, tờ bản đồ số 6 xã P, với giá là 3,5 chỉ vàng, khi mua trên đất chỉ có cỏ và 3 cây điều. Việc mua bán này có làm giấy tay do vợ chồng bà và vợ chồng ông K cùng ký tên, giấy này do ông V giữ nhà ông V không nộp cho Tòa án, mà chỉ nộp những giấy tờ do ông V ký tên. Nguồn gốc đất này là của ông Phan Ngọc D1 bán cho ông B và bà H6 (không rõ họ và địa chỉ), bà H6 và ông B bán cho ông Phạm Tiến K nhưng chưa sang tên. Sau khi mua đất ông bà chưa làm thủ tục sang tên vì do không hiểu biết pháp luật và giấy tờ do ông V giữ. Sau đó, bà và ông V tiến hành trồng tiêu, điều trên đất. Hiện nay diện tích đất này được chia làm hai thửa gồm thửa đất số 222, tờ bản đồ số 47, diện tích 6.338m² trên đất có cây điều, cây tiêu và thửa đất số 25, tờ bản đồ số 48, diện tích 299,3 m², trên diện tích đất có xây 01 căn nhà, các công trình phụ và mua sắm các tài sản sinh hoạt trong gia đình.

Tài sản chung vợ chồng hiện nay gồm có:

+ Diện tích đất là 6.338m², thuộc thửa đất số 222, tờ bản đồ số 47, xã P, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai (theo trích lục đo vẽ số 312/2016 ngày 23/6/2016 của Văn phòng đăng ký đất đai - chi nhánh Đ), trên diện tích đất này có cây trồng gồm: 300 gốc tiêu, 50 cây điều .

+ Thửa đất số 25 (gồm thửa 25 A và 25 B), tờ bản đồ số 48 (theo trích lục đo vẽ số 311/2016 ngày 23/6/2016 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai - chi nhánh Đ) diện tích 299,3 m² và căn nhà cấp 4, chiều rộng 8m,

chiều dài 10m, tường xây gạch, mái lợp tôn, nền gạch men và công trình phụ trên đất.

+ Tài sản khác: 01 bộ bàn ghế salon, 01 giường đôi, 01 bộ bàn ghế ăn, 01 tủ lạnh, Amply, đầu thu sóng truyền hình Vsat, 01 tivi, 01 đầu đĩa DVD, 01 tủ gỗ, 03 m³ gỗ mít, 03 cái rế gỗ.

Ngoài các tài sản trên thì vợ chồng không có tài sản nào khác.

Bà yêu cầu Tòa án chia tài sản chung cụ thể như sau:

* Bà yêu cầu được chia $\frac{1}{2}$ diện tích đất rẫy 6.338 m² thuộc thửa 222, tờ bản đồ số 48 xã P, diện tích là 3.187 m², được giới hạn bởi các mốc A, B, 3, 4 (theo trích lục đo vẽ số 312/2016 ngày 23/6/2016 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai - chi nhánh Đ, trị giá 248.040.000đ và cây trồng trên đất gồm 150 cây tiêu và 25 cây điều tổng trị giá 50.875.000đ. Tổng trị giá quyền sử dụng đất và cây trồng trên đất là 298.915.000đ.

Bà đồng ý giao diện tích đất còn lại 3.151 m², thuộc thửa tạm số 222A, tờ bản đồ số 47 xã P, được giới hạn bởi các mốc 1, 2, A, B (theo trích lục đo vẽ số 312/2016 ngày 23/6/2016 của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh Đ), trị giá 252.080.000đ và cây trồng trên đất gồm 150 cây tiêu và 25 cây điều tổng trị giá 50.875.000đ. Tổng trị giá quyền sử dụng đất và cây trồng trên đất là 302.955.000đ.

Bà không yêu cầu ông V phải thanh toán số tiền chênh lệch giá trị quyền sử dụng đất là 4.040.000đ.

* Đối với thửa đất số 25 (gồm thửa 25 A và 25 B), tờ bản đồ số 48, diện tích 299,3 m² (theo trích lục đo vẽ số 311/2016 ngày 23/6/2016 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai - chi nhánh Đ), trị giá 42.375.000đ và căn nhà, công trình xây dựng khác trên đất, trị giá 156.093.000đ và các tài sản khác gồm 01 bộ bàn ghế salon, 01 giường đôi, 01 bộ bàn ghế ăn, 01 tủ lạnh, Amply, đầu thu sóng truyền hình Vsat, 01 tivi, 01 đầu đĩa DVD, 01 tủ gỗ, 03 m³ gỗ mít, 03 cái rế gỗ tổng trị giá 75.400.000đ, tổng trị giá là 273.868.000đ. Bà đồng ý giao toàn bộ các tài sản này cho ông V quản lý, sử dụng, sở hữu và yêu cầu ông V phải phải thanh toán lại cho bà $\frac{1}{2}$ trị giá các tài sản trên bằng tiền là 136.934.000đ.

Tổng cộng giá trị tài sản chung bà yêu cầu được chia là 435.849.000đ.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với yêu cầu chia công sức đóng góp với số tiền 10.000.000đ của anh Đinh Văn H1 thì bà đồng ý chia cho anh Đinh Văn H1 số tiền 5.000.000đ, còn ông V phải có trách nhiệm chia cho anh H1 5.000.000đ.

Về kết quả đo vẽ ngày 23/6/2016 và kết quả thẩm định giá bà đồng ý và không có khiếu nại. Bà đề nghị căn cứ kết quả đo vẽ ngày 23/6/2016 và kết quả thẩm định giá để giải quyết vụ án.

Theo bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa bị đơn ông Đinh Văn V trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Vào tháng 6/1987, ông đã sống chung như vợ chồng với bà Bùi Thị H5, sinh năm 1965 tại địa chỉ: Thôn N, xã Y, huyện Y, tỉnh Nam Định, có hai con chung nhưng không có đăng ký kết hôn và cũng

chưa ly hôn. Đến tháng 02/1991, ông và bà Tăng Thị N tự nguyện sống chung với nhau như vợ chồng và không có đăng ký kết hôn. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc đến tháng 5/2007 thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do bà N buôn bán bị thua lỗ, chơi số đề, số tiền thiếu nợ lên đến 52.000.000đ. Ông cùng con trai là Đinh Văn H1 trả thay cho bà N số tiền 48.000.000đ. Đến tháng 8/2007, bà N vu khống ông có quan hệ với người phụ nữ khác. Ông cho rằng mâu thuẫn vợ chồng phát sinh chủ yếu từ vấn đề tiền bạc. Ông và bà N đã sống ly thân từ tháng 02/2015 cho đến nay. Nay bà N khởi kiện xin ly hôn thì ông cũng đồng ý ly hôn với bà Tăng Thị N.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung là Đinh Thị H5, sinh năm: 1993, Đinh Văn T, sinh năm: 1995, Đinh Văn V1, sinh ngày 08/5/2005. Cháu H4 và cháu T đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không yêu cầu giải quyết nuôi con và cấp dưỡng nuôi con sau ly hôn. Khi ly hôn ông yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu V1 và không yêu cầu bà N cấp dưỡng nuôi cháu V1.

Về tài sản chung: Vợ chồng không có tài sản chung, tất cả các tài sản mà bà N khai như trên là tài sản riêng của ông. Ông vào huyện Đ sinh sống từ năm 1990, đến năm 1991 sống chung với bà N, năm 1992 có mua căn nhà bằng tiền riêng của ông tại ấp N, xã P, đến năm 1993 bán nhà cho em trai ông để ra quê bà N ở Khánh Hòa làm ăn. Sau đó, xảy ra mâu thuẫn nên bà N đuổi ông ra ngoài ở, đến tháng 10/1993 ông dẫn con là anh H1 về Đ. Đến ngày 10/01/1994 (âm lịch) bà N dắt con vô ở cùng ông và ông, bà ở nhờ nhà em trai ông. Sau đó, do chật chội nên ông dùng tiền riêng để mua đất của ông K, toàn bộ việc mua bán do ông đứng ra trực tiếp làm việc với ông K. Sau khi mua xong ông dựng chòi và nhà lá rồi đưa bà N và các con về ở. Đến năm 1995, ông xây căn nhà cấp 4, sau đó dành dụm được tiền, ông và con trai là anh H1 xây dựng như căn nhà hiện nay. Tất cả tài sản này do ông làm ra, còn bà N chỉ ở nhà lo nội trợ và chăm sóc con. Trong quá trình chung sống với nhau thì ông và bà N không có văn bản nào thỏa thuận tất cả tài sản trên là tài sản riêng của ông. Vì vậy, ông không đồng ý chia tài sản theo yêu cầu của bà N.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với yêu cầu chia công sức đóng góp với số tiền 10.000.000đ của anh Đinh Văn H1 thì ông đồng ý chia cho anh Đinh Văn H1 số tiền 5.000.000đ, còn bà N phải có trách nhiệm chia cho anh H1 5.000.000đ.

Về kết quả đo vẽ và kết quả thẩm định giá ông đồng ý và không có khiếu nại. Ông đề nghị căn cứ kết quả đo vẽ ngày 23/6/2016 và kết quả thẩm định giá để giải quyết vụ án.

- Theo đơn khởi kiện, yêu cầu phản tố, biên bản ghi lời khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Đinh Văn H1 trình bày:

Anh đã sống chung với ông V, bà N từ lúc còn nhỏ và phải đi làm thuê cùng với ông V để phụ giúp gia đình. Quá trình tòa án giải quyết vụ án, anh yêu cầu ông V, bà N phải chia công sức đóng góp trong việc tạo lập khối tài

sản chung của ông V, bà N cụ thể là chia cho anh 2.000m² đất và cây trồng trên 2.000m² đất trị giá 10.000.000đ và chia công sức đóng góp trong việc xây dựng căn nhà với số tiền là 10.000.000đ. Tuy nhiên, ngày 06/01/2017 anh đã rút yêu cầu chia công sức đóng góp đối với diện tích đất 2.000m², anh chỉ yêu cầu ông V và bà N chia cho anh công sức đóng góp trong việc tạo dựng căn nhà bằng tiền với số tiền là 10.000.000đ.

- Theo bản tự khai, biên bản ghi lời khai Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phan Ngọc D1 và bà Trần Thị B trình bày:

Ông, bà không quen biết ông Đinh Văn V, Tăng Thị N, ông Phạm Tiến K, bà Nguyễn Thị O. Vào tháng 10 năm 1975, ông bà có mua khoảng 1,5 ha đất tại xã Phú H3, huyện T cũ. Đến năm 1991, ông bà có bán lại cho vợ chồng ông B, bà H6 (không nhớ rõ họ và hiện không biết địa chỉ) với số tiền 1,5 chỉ vàng. Việc mua bán có làm giấy tay, không có xác nhận của chính quyền địa phương. Sau đó, ông bà về thành phố Hồ Chí Minh sinh sống cho đến nay. Đối với các giấy sang nhượng đất, đơn xin chuyển quyền - ủy quyền sử dụng đất thì ông D1 xác định chữ ký trong những giấy này là do ông ký nhằm để hợp thức hóa cho ông K, ông V trong việc làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chứ ông không Bn đất cho ông Đinh Văn V, Tăng Thị N, ông Phạm Tiến K, bà Nguyễn Thị O. Việc mua bán đất giữa ông và ông B, bà H6 đã xong nên ông bà không tranh chấp và không có yêu cầu khởi kiện trong vụ án này.

- Theo bản tự khai, biên bản ghi lời khai Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị O trình bày:

Bà là người cùng quê với ông V, bà N. Vào năm 1989, bà và chồng bà là ông Phạm Tiến K, sinh năm 1959 (đã chết năm 2000, không để lại di chúc) có mua của vợ chồng bà H6, ông B (không nhớ họ và địa chỉ hiện nay, bà H6 làm ở kho thuốc lá 116) ở xã Phú H3 cũ (nay là xã P, huyện Đ) 05 sào đất rẫy với số vàng là khoảng 2 chỉ vàng. Việc mua bán là do chồng bà là ông Phạm Tiến K trực tiếp đứng ra làm giấy tờ tay nhà cụ thể giấy tờ như thế nào bà không biết và lúc đó cũng chưa làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất theo quy định. Đến năm 1994, vợ chồng bà có bán lại cho vợ chồng bà N, ông V toàn bộ diện tích đất trên với số tiền là 3,5 chỉ vàng. Việc mua bán do ông K và ông V trực tiếp làm giấy tờ với nhau, bà không có ký vào giấy mua bán. Sau khi bán xong thì vợ chồng bà chuyển đến thành phố BH sống đến nay. Theo bà biết thì nguồn gốc đất trên là của ông Phan Ngọc D1 bán lại cho vợ chồng bà H6, ông B nhà chưa sang tên nên ông D1 mới làm giấy tờ trực tiếp cho chồng bà. Về thời gian bán theo bà vào năm 1986 ông D1 bán cho bà H6 vì thời điểm 1986 vợ chồng bà đang ở ngoài quê, đến năm 1988 mới vào huyện Đ sinh sống. Bà xác nhận chữ ký trong giấy sang nhượng đất ngày 05/9/1991 là do chồng bà Phạm Tiến K ký. Đối với các đơn xin ủy quyền, đơn xin chuyển quyền sử dụng đất vào năm 1994, 1995 giữa ông Phan Ngọc D1 và ông Đinh Văn V thì bà không biết việc ông D1 làm giấy tờ cho ông V vì năm 1994 sau khi bán xong cho ông V và bà N thì vợ chồng bà đã chuyển về thành phố BH sinh sống. Theo bà do lúc đó giấy tờ đất ông D1 vẫn đứng

tên nên ông V yêu cầu ông D1 làm giấy tờ để hợp thức hóa. Bà O xác định diện tích đất vợ chồng ông V đang sử dụng là vợ chồng bà O bán cho vợ chồng ông V chứ không phải bán cho riêng ông V. Đối với giấy xác nhận không ghi ngày tháng năm giữa bà và ông V là do khoảng 04 năm trước, ông V có đến nhà bà nhờ bà xác nhận lại việc mua bán đất cho ông V để ông V làm giấy tờ đất, lúc đó bà nghĩ tất cả giấy tờ do ông K và ông V ký với nhau nên bà mới xác nhận là “Ông K đã sang nhượng lại số rẫy này cho ông V” để phù hợp với các giấy tờ trước đây do ông V và ông K ký, thực tế vợ chồng bà bán đất cho vợ chồng ông V. Bà O xác định do việc mua bán đất đã xong nên bà không có tranh chấp và không có yêu cầu khởi kiện trong vụ án này.

- Theo bản tự khai, biên bản ghi lời khai Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Phạm Thị H2, anh Phạm Văn D2, chị Phạm Thị H3 trình bày:

Các anh, chị là con của ông Phạm Tiến K và bà Nguyễn Thị O. Việc mua bán đất giữa cha mẹ các anh chị với ông V bà N như thế nào thì các anh chị không biết. Các anh chị không có tranh chấp và không có yêu cầu khởi kiện gì trong vụ án này.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 31/2017/HNGĐ-ST ngày 15/8/2017 của Tòa án nhân dân huyện Đ quyết định:

Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 146, 157, 165, 207, 220, 227, 228, 266, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Khoản 1 Điều 11, Khoản 3 Điều 17 và Điều 92 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000;

Áp dụng các Điều 9, 14, 15, 16, 58, 81, 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng các Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015;

Áp dụng Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/12/2000 hướng dẫn thi hành Luật Hôn nhân gia đình năm 2000;

Áp dụng Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBVQH 12 ngày 27/02/2009 về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Đình Văn V và bà Tăng Thị N.

2. Về con chung: Giao con chung Đình Văn V1, sinh 08/5/2005 cho ông V trực tiếp được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Tạm thời miễn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con đối với cháu Vinh cho bà N.

Bà N có quyền thăm con chung, không ai được cản trở bà N thực hiện quyền này. Vì quyền lợi của con chung, bà N và ông V có quyền yêu cầu thay đổi vị trí nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung:

3.1 Chia cho bà Tăng Thị N diện tích đất 3.187 m² (trong đó có 173 m² thuộc quy hoạch giao thông), một phần thửa đất số 222, tờ bản đồ số 47, được giới hạn bởi các mốc A, B, 3, 4 theo trích lục đo vẽ số 312/2016 ngày

23/6/2016 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai - chi nhánh Đ và cây trồng trên đất này gồm có 150 cây tiêu và 25 cây điều. Tổng trị giá quyền sử dụng đất và cây trồng trên đất là 298.915.000đ (Theo chứng thư thẩm định giá số 2597/TĐG-CT ngày 28/10/2016 của Công ty cổ phần thẩm định giá Đồng Nai).

3.2. Chia cho ông V diện tích đất 3.151 m², số thửa tạm 222A, tờ bản đồ số 47 xã P, được giới hạn bởi các mốc 1, 2, A, B theo trích lục đo vẽ số 312/2016 ngày 23/6/2016 của Văn phòng đăng ký đất đai - chi nhánh Đ và cây trồng trên đất gồm 150 cây tiêu và 25 cây điều. Tổng trị giá quyền sử dụng đất và cây trồng trên đất là 302.955.000đ (Theo chứng thư thẩm định giá số 2597/TĐG-CT ngày 28/10/2016 của Công ty cổ phần thẩm định giá Đồng Nai).

3.3. Chia cho ông Đình Văn V thửa đất số 25 (gồm thửa 25 A và 25 B), tờ bản đồ số 48, diện tích 299,3 m² (theo trích lục đo vẽ số 311/2016 ngày 23/6/2016 của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh Đ) và căn nhà, công trình xây dựng khác trên đất và các tài sản khác (hiện ông việc đang quản lý, sử dụng) gồm 01 bộ bàn ghế salon, 01 giường đôi, 01 bộ bàn ghế ăn, 01 tủ lạnh, Amply, đầu thu sóng truyền hình Vsat, 01 tivi, 01 đầu đĩa DVD, 01 tủ gỗ, 03 m³ gỗ mít, 03 cái rế gỗ. Tổng trị giá là 273.868.000đ (Theo chứng thư thẩm định giá số 2597/TĐG-CT ngày 28/10/2016 của Công ty cổ phần thẩm định giá Đồng Nai).

Ông Đình Văn V phải thanh toán lại cho bà Tăng Thị N số tiền 136.934.000đ (Một trăm ba mươi sáu triệu chín trăm ba mươi bốn ngàn đồng).

3.4. Ông Đình Văn V phải chia công sức đóng góp cho anh Đình Văn H1 với số tiền 5.000.000đ. Bà Tăng Thị N phải chia công sức đóng góp cho anh Đình Văn H1 với số tiền 5.000.000đ. Anh Đình Văn H1 được sở hữu số tiền 10.000.000đ (Mười triệu đồng) này.

Bà Tăng Thị N, ông Đình Văn V có trách nhiệm liên hệ với các cơ quan chức năng để thực hiện thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản theo quy định của pháp luật.

4. Về chi phí tố tụng:

Ông V và bà N mỗi người phải chịu 3.359.000đ chi phí thẩm định giá. Bà N đã tạm ứng số tiền 7.078.234đ nên ông V phải thanh toán lại cho bà N 3.359.000đ (Ba triệu ba trăm năm mươi chín ngàn đồng).

Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Bà N và ông V mỗi người phải chịu 125.000 đ. Bà N đã tạm ứng đủ số tiền này nên ông V phải thanh toán lại cho bà N 125.000đ (Một trăm hai mươi lăm ngàn đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 24/8/2017, ông V kháng cáo cho rằng bản án sơ thẩm không khách quan, không xem xét toàn diện các vấn đề trong vụ án dẫn đến việc giải quyết vụ án không đúng quy định pháp luật, đồng thời yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án, bác toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai phát biểu ý kiến:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng, từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử tại phiên tòa, Thẩm phán chủ tọa và Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của pháp luật. Các đương sự tham gia phiên tòa đảm bảo đúng thủ tục, quyền, nghĩa vụ theo quy định.

Về việc giải quyết vụ án:

Theo hồ sơ thể hiện các tài liệu, chứng cứ do ông V cung cấp không có đủ căn cứ để xác định thửa đất số 222, thửa đất số 25 và các tài sản gồm nhà, cây trồng trên đất, vật dụng sinh hoạt là tài sản riêng của ông V. Vì vậy, đây là tài sản chung của ông V và bà N như trình bày của bà N là có căn cứ pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm xác định tài sản chung, chia tài sản chung, chia công sức đóng góp cho anh H1 là phù hợp với quy định tại điều 17 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của ông V, giữ nguyên bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 31/2017/HNGĐ-ST ngày 15/8/2017 của Tòa án nhân dân huyện Đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Đinh Văn V làm trong hạn luật định, đóng tạm ứng án phí đúng quy định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung kháng cáo của ông Đinh Văn V xét thấy: Ngày 15/11/2017 ông V làm đơn thay đổi nội dung kháng cáo, ông không kháng cáo về phần tình cảm, con chung, nợ chung mà chỉ kháng cáo về phần tài sản. Tại phiên tòa phúc thẩm ông V cũng xác định chỉ kháng cáo phần tài sản chung, ông đề nghị cấp phúc thẩm xem xét xác định các tài sản mà bà N yêu cầu chia là tài sản riêng của ông, đồng thời bác yêu cầu khởi kiện của bà N về việc chia tài sản chung.

Xét yêu cầu chia tài sản chung của bà N, thấy rằng: Bà N và ông V khai không thống nhất nhau về việc xác định tài sản chung và chia tài sản chung.

Bà N cho rằng tài sản chung gồm có: Nhà đất tại thửa số 25, thửa 48; diện tích đất rẫy cùng cây trên đất tại thửa số 222, tờ bản đồ số 47, xã P; các tài sản vật dụng gia đình (1 bộ bàn ghế salon, 01 giường đôi, 01 bộ bàn ghế ăn, 01 tủ lạnh, Amply, đầu thu sóng truyền hình Vsat, 01 tivi, 01 đầu đĩa DVD, 01 tủ gỗ, 03 m³ gỗ mít, 03 cái rế gỗ). Bà yêu cầu Tòa án giải quyết chia cho bà 1/2 diện tích đất rẫy và số cây trồng trên đất tại thửa 222, tờ bản đồ số 47, giao cho ông V phần diện tích đất rẫy còn lại và không yêu cầu thanh toán

phần chênh lệch của phần diện tích rẫy giao cho ông V, các tài sản còn lại bà đồng ý giao cho ông V và ông V có trách nhiệm thanh toán cho bà $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản.

Ông V cho rằng tất cả tài sản nêu trên là tài sản riêng của ông, ông không đồng ý chia cho bà N.

Xét thấy: Bà N và ông V không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Tuy nhiên, căn cứ Điều 17 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 thì: *“Tài sản được giải quyết theo nguyên tắc tài sản riêng của ai thì vẫn thuộc quyền sở hữu của người đó; tài sản chung được chia theo thỏa thuận của các bên; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết, có tính đến công sức đóng góp của mỗi bên; ưu tiên bảo vệ quyền lợi chính đáng của phụ nữ và con. Trong trường hợp không có chứng cứ chứng minh tài sản mà vợ, chồng đang có tranh chấp là tài sản riêng của mỗi bên thì tài sản đó là tài sản chung”*.

Xét về nguồn gốc đất: Thửa đất số 222, tờ bản đồ số 47 và thửa 25, tờ bản đồ số 48, xã P mà ông V và bà N đang tranh chấp trước đây là thửa 493, tờ bản đồ số 6, xã P đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Phan Ngọc D1. Theo giấy sang nhượng đất ngày 05/9/1991 giữa ông Phạm Ngọc D1 và ông Phạm Tiến K, đơn xin chuyển quyền-ủy quyền sử dụng đất năm 1994 (bút lục 395 đến bút lục 399), 02 đơn xin xin ủy quyền chuyển quyền ngày 10/2/1995 giữa ông Phan Ngọc D1 và ông Đinh Văn V và lời khai của ông D1, bà B có đủ cơ sở xác định ông B và bà H6 chuyển nhượng cho ông Phạm Tiến K vào năm 1991. Sau đó, ông K chuyển nhượng cho ông V vào khoảng năm 1994, năm 1995. Ông V không cung cấp được giấy tờ chuyển nhượng giữa ông K với ông V mà chỉ có giấy ủy quyền giữa ông Phan Ngọc D1 với ông V. Tuy nhiên, ông D1 khai không trực tiếp chuyển nhượng cho ông V mà chỉ ký giấy để hợp thức hóa, còn bà Nguyễn Thị O (vợ ông K) khai vợ chồng ông bà chuyển nhượng đất cho cả vợ chồng ông V và bà N. Việc các bên chuyển nhượng đất vào năm 1994, 1995 là sau thời điểm ông V, bà N bắt đầu sống chung với nhau (BL 280). Từ khi ông V, bà N nhận chuyển nhượng đất cho đến nay thì ông, bà cùng canh tác, đầu tư và cùng hưởng thành quả tạo ra trên diện tích đất tranh chấp. Mặt khác, cũng không có văn bản thỏa thuận diện tích đất trên là tài sản riêng của ông V. Toàn bộ tài liệu chứng cứ do ông V cung cấp không đủ căn cứ xác định các thửa đất số 222, thửa đất số 25, và nhà, cây trồng trên đất, vật dụng sinh hoạt là tài sản riêng của ông V. Vì vậy, đủ căn cứ xác định đây là tài sản chung của ông V, bà N. Tòa án cấp sơ thẩm xác định tài sản chung, chia tài sản chung là có cơ sở, đồng thời có chia công sức đóng góp cho anh H1 10.000.000đ là phù hợp với qui định Điều 17 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000.

Do cấp sơ thẩm giải quyết chia tài sản đúng pháp luật nên không chấp nhận kháng cáo của ông V.

[3] Về chi phí tố tụng:

Chi phí thẩm định giá là 7.078.234 đ (bút lục 201): Ông V và bà N mỗi người phải chịu 3.359.000đ (làm tròn số) chi phí thẩm định giá. Bà N đã tạm ứng đủ số tiền 7.078.234đ nên ông V phải thanh toán lại cho bà N 3.359.000đ (Ba triệu ba trăm năm mươi chín ngàn đồng).

Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 250.000đ (bút lục 121), bà N và ông V mỗi người phải chịu 125.000đ, bà N đã tạm ứng đủ số tiền này nên ông V phải thanh toán lại cho bà N 125.000đ.

[4] Về án phí:

Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà Tăng Thị N phải chịu 200.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà N và ông V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng đối với giá trị phần tài sản được chia sau khi đã trừ phần giá trị tài sản (công sức đóng góp) đã chia cho anh H1 và phải chịu theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 24 của Pháp lệnh án phí lệ phí Tòa án năm 2009 và Khoản Điều 13 Nghị quyết 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành Pháp lệnh án phí lệ phí Tòa án.

Bà N được chia phần tài sản có giá trị là 430.849.000đ (đã trừ công sức đóng góp cho anh H1 5.000.000đ), nên phải chịu tiền án phí chia tài sản là 21.233.960đ. Bà N phải thanh toán cho anh H1 5.000.000đ nên bà N phải chịu tiền án phí là 250.000đ. Tổng số tiền án phí dân sự có giá ngạch bà N phải chịu là 21.483.960đ, được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 8.180.000đ đã nộp theo biên lai số 000622 ngày 17/11/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ. Như vậy, bà N còn phải nộp tiếp 13.303.960đ.

Ông V được chia phần tài sản có giá trị là 434.889.000đ (đã trừ công sức đóng góp cho anh H1 5.000.000đ), nên phải chịu tiền án phí chia tài sản là 21.395.560đ. Ông V phải thanh toán cho anh H1 5.000.000đ nên ông V phải chịu tiền án phí là 250.000đ. Tổng số tiền án phí dân sự có giá ngạch ông V phải chịu là 21.645.560đ.

Anh Đình Văn H1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo Khoản 3 Điều 13 Nghị quyết 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành Pháp lệnh án phí lệ phí Tòa án. Trả lại cho anh Đình Văn H1 số tiền tạm ứng án phí 250.000đ theo biên lai số 001235 ngày 07/11/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ.

Về án phí phúc thẩm: Ông V phải chịu số tiền án phí dân sự phúc thẩm là 300.000đ.

Quan điểm và đề nghị của đại diện Viện kiểm về cơ bản phù hợp với chứng cứ có trong hồ sơ vụ án nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

QUYẾT ĐỊNH:

Không chấp nhận kháng cáo của ông Đinh Văn V. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Áp dụng Khoản 1 Điều 11, Khoản 3 Điều 17 và Điều 92 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000;

Áp dụng các Điều 9, 14, 15, 16, 58, 81, 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng các Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015;

Áp dụng Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/12/2000 hướng dẫn thi hành Luật Hôn nhân gia đình năm 2000;

Áp dụng Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBVQH 12 ngày 27/02/2009 về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Đinh Văn V và bà Tăng Thị N.

2. Về con chung: Giao con chung Đinh Văn V1, sinh 08/5/2005 cho ông V trực tiếp được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Tạm thời miễn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con đối với cháu Vinh cho bà N.

Bà N có quyền thăm con chung, không ai được cản trở bà N thực hiện quyền này. Vì quyền lợi của con chung, bà N và ông V có quyền yêu cầu thay đổi vị trí nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung:

3.1 Chia cho bà Tăng Thị N diện tích đất 3.187 m² (trong đó có 173 m² thuộc quy hoạch giao thông), một phần thửa đất số 222, tờ bản đồ số 47, được giới hạn bởi các mốc A, B, 3, 4 theo trích lục đo vẽ số 312/2016 ngày 23/6/2016 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai - chi nhánh Đ và cây trồng trên đất này gồm có 150 cây tiêu và 25 cây điều. Tổng trị giá quyền sử dụng đất và cây trồng trên đất là 298.915.000đ (Theo chứng thư thẩm định giá số 2597/TĐG-CT ngày 28/10/2016 của Công ty cổ phần thẩm định giá Đồng Nai).

3.2. Chia cho ông V diện tích đất 3.151 m², số thửa tạm 222A, tờ bản đồ số 47 xã P, được giới hạn bởi các mốc 1, 2, A, B theo trích lục đo vẽ số 312/2016 ngày 23/6/2016 của Văn phòng đăng ký đất đai - chi nhánh Đ và cây trồng trên đất gồm 150 cây tiêu và 25 cây điều. Tổng trị giá quyền sử dụng đất và cây trồng trên đất là 302.955.000đ (Theo chứng thư thẩm định giá số 2597/TĐG-CT ngày 28/10/2016 của Công ty cổ phần thẩm định giá Đồng Nai).

3.3. Chia cho ông Đinh Văn V thửa đất số 25 (gồm thửa 25 A và 25 B), tờ bản đồ số 48, diện tích 299,3 m² (theo trích lục đo vẽ số 311/2016 ngày 23/6/2016 của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh Đ) và căn nhà, công trình xây dựng khác trên đất và các tài sản khác (hiện ông việc đang quản lý, sử dụng) gồm 01 bộ bàn ghế salon, 01 giường đôi, 01 bộ bàn ghế ăn, 01 tủ lạnh, Amply, đầu thu sóng truyền hình Vsat, 01 tivi, 01 đầu đĩa DVD, 01 tủ gỗ, 03 m³ gỗ mít, 03 cái rế gỗ. Tổng trị giá là 273.868.000đ (Theo chứng thư thẩm định giá số 2597/TĐG-CT ngày 28/10/2016 của Công ty cổ phần thẩm định giá Đồng Nai).

Ông Đinh Văn V phải thanh toán lại cho bà Tăng Thị N số tiền 136.934.000đ (Một trăm ba mươi sáu triệu chín trăm ba mươi bốn ngàn đồng).

3.4. Ông Đinh Văn V phải chia công sức đóng góp cho anh Đinh Văn H1 với số tiền 5.000.000đ. Bà Tăng Thị N phải chia công sức đóng góp cho anh Đinh Văn H1 với số tiền 5.000.000đ. Anh Đinh Văn H1 được sở hữu số tiền 10.000.000đ (Mười triệu đồng) này.

Bà Tăng Thị Nghiệp, ông Đinh Văn V có trách nhiệm liên hệ với các cơ quan chức năng để thực hiện thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản theo quy định của pháp luật.

4. Về chi phí tố tụng, án phí:

4.1. Về chi phí tố tụng:

Ông V và bà N mỗi người phải chịu 3.359.000đ chi phí thẩm định giá. Bà N đã tạm ứng số tiền 7.078.234đ nên ông V phải thanh toán lại cho bà N 3.359.000đ (Ba triệu ba trăm năm mươi chín ngàn đồng).

Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Bà N và ông V mỗi người phải chịu 125.000 đ. Bà N đã tạm ứng đủ số tiền này nên ông V phải thanh toán lại cho bà N 125.000đ (Một trăm hai mươi lăm ngàn đồng).

4.2. Về án phí:

Bà Tăng Thị N phải chịu 200.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 21.483.960đ tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch. Số tiền tạm ứng án phí 8.180.000 đ bà N đã nộp theo biên lai số 000622 ngày 17/11/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ được tính trừ vào tiền án phí bà N phải chịu. Bà N còn phải nộp 13.303.960đ.

Ông Đinh Văn V phải chịu 21.395.560đ tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Hoàn trả lại cho anh Đinh Văn H1 số tiền tạm ứng án phí 250.000đ theo biên lai số 001235 ngày 07/11/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ.

Về án phí phúc thẩm: Ông Đinh Văn V phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ ông V đã nộp theo biên lai thu số 4377 ngày 25/8/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ.

Trong trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhà không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại Khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- TAND TP Biên Hòa;
- Chi cục THADS TP

Biên Hòa;

- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Phan Thị Thu Hương